

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG GELEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 10 - 30             |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Bá Thọ         | Chủ tịch     |
| Ông Lương Thanh Tùng  | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Long | Phó Chủ tịch |
| Ông Tôn Mạnh Dũng     | Thành viên   |
| Ông Lê Tuấn Anh       | Thành viên   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lương Thanh Tùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Lê Cao Kế     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Luyện  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Thắng      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tôn Mạnh Dũng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Việt | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG GELEX**

Tòa nhà GELEX, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lương Thanh Tùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 0586 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0723-2023-001-1

Nguyễn Thị Ngân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5248-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>1.988.043.756.993</b> | <b>130.961.255.786</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                             | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>307.597.962.791</b>   | <b>56.499.988.673</b>    |
| 1. Tiền                                    | 111        |             | 307.597.962.791          | 56.499.988.673           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b> |             | <b>1.680.422.018.960</b> | <b>74.381.925.443</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 132        |             | 2.682.319.610            | 687.330.410              |
| 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn            | 135        | 21          | 1.349.723.582.700        | -                        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136        | 5           | 328.016.116.650          | 73.694.595.033           |
| <b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>          | <b>150</b> |             | <b>23.775.242</b>        | <b>79.341.670</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 151        |             | 23.775.242               | 50.250.761               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ     | 152        |             | -                        | 29.090.909               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>7.511.383.051.104</b> | <b>9.398.567.830.398</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>820.000.000.000</b>   | <b>840.000.000.000</b>   |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | 21          | 820.000.000.000          | 840.000.000.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>2.554.366.198</b>     | <b>2.965.985.052</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 6           | 2.554.366.198            | 2.965.985.052            |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 3.948.817.272            | 3.948.817.272            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (1.394.451.074)          | (982.832.220)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 35.282.000               | 35.282.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (35.282.000)             | (35.282.000)             |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>240</b> |             | <b>6.794.319.348</b>     | <b>8.165.467.431</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        | 7           | 6.794.319.348            | 8.165.467.431            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>8</b>    | <b>6.681.780.199.934</b> | <b>8.547.142.539.431</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | 6.370.782.098.286        | 8.353.430.160.820        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |             | 311.466.365.266          | 215.770.631.933          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (468.263.618)            | (22.058.253.322)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>254.165.624</b>       | <b>293.838.484</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        |             | 254.165.624              | 293.838.484              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>9.499.426.808.097</b> | <b>9.529.529.086.184</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>916.620.485.373</b>   | <b>1.476.715.605.736</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>152.088.640.585</b>   | <b>811.715.605.736</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 9           | 169.320.975              | 421.009.874.340          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 42.728.397.879           | 192.371.449              |
| 3. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 3.607.325.637            | 3.613.339.659            |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 12          | 562.276.575              | 708.115.891              |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        |             | 21.319.519               | 191.904.397              |
| 6. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 13          | 105.000.000.000          | 386.000.000.000          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>764.531.844.788</b>   | <b>665.000.000.000</b>   |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn                           | 332        | 10          | 193.091.191.681          | -                        |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333        | 12          | 11.440.653.107           | -                        |
| 3. Vay dài hạn                                                | 338        | 13          | 560.000.000.000          | 665.000.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>8.582.806.322.724</b> | <b>8.052.813.480.448</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>8.582.806.322.724</b> | <b>8.052.813.480.448</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 7.900.000.000.000        | 7.900.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 7.900.000.000.000        | 7.900.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 682.806.322.724          | 152.813.480.448          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 152.813.480.448          | 85.767.951.876           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 529.992.842.276          | 67.045.528.572           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>9.499.426.808.097</b> | <b>9.529.529.086.184</b> |

Đinh Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoàng Ngân  
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    |             | -               | -               |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10    |             | -               | -               |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11    |             | -               | -               |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | -               | -               |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 16          | 829.562.716.347 | 594.375.281.785 |
| 6. Chi phí tài chính                                          | 22    | 17          | 177.487.652.419 | 56.719.688.685  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 79.754.539.725  | 65.202.443.349  |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 18          | 37.780.000.080  | 35.940.996.073  |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 614.295.063.848 | 501.714.597.027 |
| 9. Thu nhập khác                                              | 31    |             | -               | 11.279.545      |
| 10. Chi phí khác                                              | 32    |             | -               | 40.348.000      |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                            | 40    |             | -               | (29.068.455)    |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 614.295.063.848 | 501.685.528.572 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 19          | 84.302.221.572  | 140.000.000     |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | 529.992.842.276 | 501.545.528.572 |

Đinh Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoàng Ngân  
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Năm nay             | Năm trước         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |       |                     |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 614.295.063.848     | 501.685.528.572   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |       |                     |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02    | 411.618.854         | 305.411.473       |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | (21.589.989.704)    | (15.664.992.829)  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    | (709.880.024.597)   | (580.592.679.594) |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 79.754.539.725      | 65.202.443.349    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | (37.008.791.874)    | (29.064.289.029)  |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | (220.841.615.320)   | (2.500.732.564)   |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 13.246.404.161      | 27.605.380        |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | 66.148.379          | 64.797.174        |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    | -                   | 300.000.000.000   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (80.035.489.041)    | (64.761.347.458)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (42.000.000.000)    | (140.000.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    | (366.573.343.695)   | 203.626.033.503   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |                     |                   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (554.777.844)       | (2.806.646.364)   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (1.786.723.582.700) | (840.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 457.000.000.000     | 312.200.000.000   |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 25    | (512.585.670.804)   | (850.000.000.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | 2.477.475.026.734   | 3.871.835         |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 369.060.322.427     | 618.418.985.842   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    | 30    | 1.003.671.317.813   | (762.183.788.687) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước              |
|------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                | 33        | -                        | 1.214.102.988.023      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                               | 34        | (386.000.000.000)        | (163.102.988.023)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu           | 36        | -                        | (474.000.000.000)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> | <i>(386.000.000.000)</i> | <i>577.000.000.000</i> |
| <br>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br>(50=20+30+40) | 50        | 251.097.974.118          | 18.442.244.816         |
| <br>Tiền đầu năm                                     | 60        | 56.499.988.673           | 38.057.743.857         |
| <br>Tiền cuối năm (70=50+60)                         | 70        | <u>307.597.962.791</u>   | <u>56.499.988.673</u>  |

Đinh Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoàng Ngân  
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107652657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bao gồm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; Dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, ...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng*****Chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng ("Hường Phùng"):***

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/2023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Hường Phùng. Ngày 30 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Hường Phùng cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng chuyển nhượng ngày 26 tháng 4 năm 2024. Theo đó, Hường Phùng không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2024.

***Chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị"):***

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/2023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại GELEX Quảng Trị. Ngày 08 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị (tương đương với tỷ lệ sở hữu 90%) cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng chuyển nhượng ngày 26 tháng 4 năm 2024. Theo đó, GELEX Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2024.



**Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội ("WDC")**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2024/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án nhận chuyển nhượng cổ phần tại WDC. Ngày 24 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 9.080.000 cổ phần phổ thông (tương ứng với 50,00% vốn điều lệ) của WDC từ một cổ đông. Theo đó, Công ty có ảnh hưởng đáng kể tới các chính sách tài chính và hoạt động tại WDC và WDC trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT                     | Tên công ty                                 | Nơi thành lập và hoạt động                                                                                    | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                                                       |
|-------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>      |                                             |                                                                                                               |                             |                                |                                                                                       |
| 1                       | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà    | Xóm Vật Lại, Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                                       | 62,46%                      | 62,46%                         | Sản xuất và cung cấp nước sạch                                                        |
| 2                       | Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)  | Số 2/2 Đ/S 4 Đường Trần Phú, Khu phố Ninh Trung, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 86,96%                      | 98,00%                         | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp                                                    |
| 3                       | Tổng Công ty Viglacera - CTCP (**)          | Số 1, Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam                                    | 50,21%                      | 50,21%                         | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng            |
| <b>Công ty liên kết</b> |                                             |                                                                                                               |                             |                                |                                                                                       |
| 1                       | Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn | Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                                   | 25,52%                      | 25,52%                         | Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi |
| 2                       | Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội        | Thôn Trại Chiêu, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội                                                | 50,00%                      | 50,00%                         | Sản xuất và cung cấp nước sạch                                                        |

(\*) Công ty này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ phần sở hữu được xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty Viglacera - CTCP - Công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết với thông tin cụ thể về tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ như sau:

| STT | Tên công ty con                                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (i)                                | Bắc Ninh                   | 86,41%            | 86,41%                         | Sản xuất và kinh doanh kính                              |
| 2   | Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải                               | Quảng Ninh                 | 98,17%            | 98,17%                         | Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch             |
| 3   | Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera                            | Yên Bái                    | 51,00%            | 51,00%                         | Khai thác và kinh doanh khoáng sản                       |
| 4   | Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera                              | Phú Thọ                    | 92,82%            | 92,82%                         | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh                        |
| 5   | Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì                          | Hà Nội                     | 59,96%            | 59,96%                         | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh                        |
| 6   | Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (ii)                       | Hà Nội                     | 76,23%            | 85,95%                         | Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng      |
| 7   | Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long                            | Vĩnh Phúc                  | 51,07%            | 51,07%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát                       |
| 8   | Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                              | Bắc Ninh                   | 51,00%            | 51,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát                       |
| 9   | Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội                                | Hà Nội                     | 51,00%            | 51,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát                       |
| 10  | Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera                           | Bắc Ninh                   | 96,19%            | 96,19%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch, panel, bê tông khí chưng áp |
| 11  | Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera                    | Hà Nội                     | 51,00%            | 51,00%                         | Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh                  |
| 12  | Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (iii)                         | Quảng Ninh                 | 50,48%            | 50,48%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung            |
| 13  | Công ty Cổ phần Từ Liêm (iv)                                    | Hà Nội                     | 55,92%            | 55,92%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung            |
| 14  | Công ty Cổ phần 382 Đông Anh                                    | Hà Nội                     | 51,00%            | 51,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung            |
| 15  | Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng                           | Hà Nội                     | 51,00%            | 51,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung            |
| 16  | Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera                                | Hà Nội                     | 76,89%            | 76,89%                         | Lập dự án, thiết kế các công trình                       |
| 17  | Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ (v) | Hưng Yên                   | 60,00%            | 60,00%                         | Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp    |
| 18  | Công ty TNHH CHAO - Vigracera (vi)                              | Hà Nội                     | 100,00%           | 100,00%                        | Dịch vụ, du lịch, nhà hàng                               |
| 19  | Công ty ViMariel - CTCP                                         | Cuba                       | 99,94%            | 99,95%                         | Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp             |
| 20  | Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ                         | Vũng Tàu                   | 65,00%            | 65,00%                         | Sản xuất các sản phẩm kính                               |
| 21  | Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên                           | Thái Nguyên                | 51,00%            | 51,00%                         | Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp             |



| STT                       | Tên công ty liên doanh, liên kết                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                               |
|---------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Công ty liên doanh</b> |                                                    |                            |                   |                                |                                               |
| 1                         | Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam                     | Bắc Ninh                   | 35,29%            | 35,29%                         | Sản xuất và kinh doanh kính                   |
| 2                         | Công ty SANVIG - CTCP                              | Cuba                       | 21,43%            | 50,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát            |
| <b>Công ty liên kết</b>   |                                                    |                            |                   |                                |                                               |
| 3                         | Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn                   | Bắc Ninh                   | 24,93%            | 24,93%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 4                         | Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng              | Quảng Ninh                 | 26,00%            | 26,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 5                         | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Hà Nội                     | 25,00%            | 25,00%                         | Kinh doanh xuất nhập khẩu                     |
| 6                         | Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống            | Hà Nội                     | 25,00%            | 25,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ như sau:

(i) Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu:

| STT | Tên công ty con                          | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                     |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera | Bắc Ninh                   | 100,00%           | 100,00%                        | Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh |

  

| STT | Tên công ty liên kết       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                    |
|-----|----------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Vinafacade | Hà Nội                     | 20,86%            | 20,86%                         | Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng |

(ii) Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera:

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|-----|----------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| 1   | Công ty Magno GMBH   | Cộng hòa Liên bang Đức     | 30,00%            | 30,00%                         | Thương mại      |

(iii) Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long:

| STT | Tên công ty con                               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính              |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Quảng Ninh                 | 100,00%           | 100,00%                        | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| 2   | Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | Quảng Ninh                 | 99,92%            | 99,92%                         | Sản xuất vật liệu xây dựng   |



| STT | Tên công ty liên kết                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                  |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II | Quảng Ninh                 | 40,00%            | 40,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói |
| 2   | Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều | Quảng Ninh                 | 40,00%            | 40,00%                         | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói |

(iv) Công ty Cổ phần Tứ Liêm:

| STT | Tên công ty con                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính            |
|-----|---------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*) | Hà Tĩnh                    | 92,38%            | 92,38%                         | Sản xuất vật liệu xây dựng |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc là công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Theo Quyết định số 204/QĐ-KKT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh về việc chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ngói Viglacera Can Lộc và Quyết định số 219/QĐ-KKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Trưởng ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc dẫn đến việc Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc đã ngừng hoạt động kể từ ngày này.

(v) Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ:

| STT | Tên công ty con                                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| 1   | Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ | Hưng Yên                   | 100,00%           | 100,00%                        | Đầu tư xây dựng |

Tổng Công ty Viglacera - CTCP cũng sở hữu gián tiếp Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera thông qua các công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể về tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ như sau:

| STT | Tên công ty con                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                     |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Hà Nội                     | 51,02%            | 100,00%                        | Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát |

(vi) Theo Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH CHAO - Viglacera là công ty con trực tiếp của Viglacera vào Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Đơn vị phụ thuộc của Viglacera. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Viglacera đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập trên.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các

quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10      |
| Thiết bị văn phòng              | 03 - 05 |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao và vẫn đang sử dụng.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Giao dịch chuyển nhượng Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị") đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024 theo Hợp đồng mua bán phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng chuyển nhượng ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn xác định sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, doanh thu tài chính từ chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng thực tế của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước dài hạn và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên. Lãi phát sinh từ khoản Người mua trả tiền trước theo quy định tại Hợp đồng mua bán phần vốn góp được Công ty ghi nhận vào Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lãi lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 7.442.025.003          | 5.526.889.179         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 300.155.937.788        | 50.973.099.494        |
|                                 | <b>307.597.962.791</b> | <b>56.499.988.673</b> |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                         | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
|                         | VND                    | VND                   |
| Đặt cọc mua Cổ phần (i) | 280.000.000.000        | -                     |
| Lãi cho vay             | 35.445.804.588         | -                     |
| Lãi đặt cọc dự thu (i)  | 11.506.849.315         | -                     |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 1.063.462.747          | 73.694.595.033        |
|                         | <b>328.016.116.650</b> | <b>73.694.595.033</b> |

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan 35.445.804.588 67.296.850.000  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 21)

(i) Phản ánh khoản tiền đặt cọc để đảm bảo cho việc ký các hợp đồng nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Khách sạn Paragon ("Paragon") cho Công ty với thời hạn giao kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không muộn hơn ngày 15 tháng 12 năm 2024. Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản gốc và một phần lãi đặt cọc này theo điều khoản hợp đồng trong trường hợp không hoàn thành điều kiện giao kết.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng          |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
|                               | VND                             | VND                | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                    |               |
| Số dư đầu năm                 | 3.750.890.000                   | 197.927.272        | 3.948.817.272 |
| Số dư cuối năm                | 3.750.890.000                   | 197.927.272        | 3.948.817.272 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                    |               |
| Số dư đầu năm                 | 838.279.099                     | 144.553.121        | 982.832.220   |
| Khấu hao trong năm            | 375.089.004                     | 36.529.850         | 411.618.854   |
| Số dư cuối năm                | 1.213.368.103                   | 181.082.971        | 1.394.451.074 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                    |               |
| Tại ngày đầu năm              | 2.912.610.901                   | 53.374.151         | 2.965.985.052 |
| Tại ngày cuối năm             | 2.537.521.897                   | 16.844.301         | 2.554.366.198 |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 73.081.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 73.081.818 VND).



7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                                                                                                                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án Điện gió Vĩnh Hải                                                                                                       | 5.547.778.439        | 4.993.000.595        |
| Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình kho, Cảng khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) tại Xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 882.904.545          | 882.904.545          |
| Dự án Nhà máy Thủy điện tích năng Phước Đại                                                                                   | 363.636.364          | 363.636.364          |
| Dự án Nhà máy điện gió Ninh Thuận                                                                                             | -                    | 1.481.481.482        |
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước                                                                                        | -                    | 444.444.445          |
|                                                                                                                               | <b>6.794.319.348</b> | <b>8.165.467.431</b> |

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                   | Số cuối năm                            |          |                           | Số đầu năm               |                         |                           |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|
|                                                   | VND                                    |          |                           | VND                      |                         |                           |
|                                                   | Giá gốc                                | Dự phòng | Giá trị hợp lý            | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý            |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                     | <b>6.370.782.098.286</b>               | -        | <b>11.570.788.316.000</b> | <b>8.353.430.160.820</b> | <b>(21.369.157.620)</b> | <b>13.763.741.832.000</b> |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP (II)                | 5.094.855.017.481                      | -        | 10.118.500.316.000        | 5.094.855.017.481        | -                       | 12.358.301.832.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (III)    | 1.275.907.080.805                      | -        | 1.452.288.000.000         | 1.275.907.080.805        | -                       | 1.405.440.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX Tây Ninh            | 20.000.000                             | -        | (i)                       | 20.000.000               | -                       | (i)                       |
| Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị (v)       | -                                      | -        | (i)                       | 1.270.528.062.534        | -                       | (i)                       |
| Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng (v)             | -                                      | -        | (i)                       | 712.100.000.000          | (21.369.157.620)        | (i)                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (vi)     | -                                      | -        |                           | 20.000.000               | -                       | (i)                       |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                | <b>311.466.365.266 (468.263.618)</b>   |          | <b>286.569.748.000</b>    | <b>215.770.631.933</b>   | <b>(689.095.702)</b>    | <b>183.320.353.500</b>    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn (III) | 215.770.631.933 (468.263.618)          |          | 286.569.748.000           | 215.770.631.933          | (689.095.702)           | 183.320.353.500           |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội (iv)         | 95.695.733.333                         | -        | (i)                       | -                        | -                       | -                         |
|                                                   | <b>6.682.248.463.552 (468.263.618)</b> |          |                           | <b>8.569.200.792.753</b> | <b>(22.058.253.322)</b> |                           |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Viglacera - CTCP được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu của Tổng Công ty này được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lần lượt 125.000.000 cổ phiếu và 65.400.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP do Công ty sở hữu đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX phát hành và khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.

(iii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà và Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn được xác định dựa trên giá cổ phiếu của các công ty này trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM trong phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính.

(iv) Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 24 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nhận chuyển nhượng 50% cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội ("WDC").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thế chấp một phần Cổ phần do Công ty sở hữu cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội để đảm bảo các nghĩa vụ của WDC tại ngân hàng này.

- (v) Như trình bày tại Thuyết minh số 01, trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng và Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.
- (vi) Theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX. Ngày 05 tháng 12 năm 2024, công ty này đã hoàn thành các thủ tục giải thể và chấm dứt hoạt động.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

|                                             | Năm nay                                                 | Năm trước                   |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Công ty con</b>                          |                                                         |                             |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP               | Hoạt động kinh doanh có lãi                             | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà    | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                              | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX Tây Ninh      | (vii)                                                   | (vii)                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX    | Đã giải thể                                             | Đang làm thủ tục giải thể   |
| Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng           | Không còn là công ty con kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2024 | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị     | Không còn là công ty con kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2024 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ  |
| <b>Công ty liên kết</b>                     |                                                         |                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn | Hoạt động kinh doanh có lãi                             | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội        | Hoạt động kinh doanh có lãi                             | Chưa là công ty liên kết    |

- (vii) Công ty con này vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án và chưa có hoạt động kinh doanh chính tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.





9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                   | Số cuối năm        |                       | Số đầu năm             |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                   | VND                |                       | VND                    |                        |
|                                                                                   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 21) | -                  | -                     | 420.528.062.534        | 420.528.062.534        |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                                                  | 169.320.975        | 169.320.975           | 481.811.806            | 481.811.806            |
|                                                                                   | <u>169.320.975</u> | <u>169.320.975</u>    | <u>421.009.874.340</u> | <u>421.009.874.340</u> |

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

|                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|------------|
|                                    | VND                    | VND        |
| Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd (*) | 193.091.191.681        | -          |
|                                    | <u>193.091.191.681</u> | <u>-</u>   |

(\*) Phản ánh khoản người mua trả tiền trước dài hạn liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị") ngày 10 tháng 11 năm 2023 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng chuyển nhượng ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa Công ty và Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd (xem Thuyết minh số 01, 03 và 17).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | Số cuối năm           |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                              | VND                | VND                   | VND                                | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 2.785.075          | 19.438.587            | 22.223.662                         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                  | 84.302.221.572        | 42.000.000.000                     | 42.302.221.572        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 189.586.374        | 3.169.558.818         | 2.932.968.885                      | 426.176.307           |
| Thuế môn bài                 | -                  | 3.000.000             | 3.000.000                          | -                     |
|                              | <u>192.371.449</u> | <u>87.494.218.977</u> | <u>44.958.192.547</u>              | <u>42.728.397.879</u> |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                            | VND                   | VND                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                         |                       |                    |
| Chi phí lãi vay                                            | 160.146.575           | 441.095.891        |
| Phí lưu ký dự trả                                          | 147.200.000           | -                  |
| Chi phí khác                                               | 254.930.000           | 267.020.000        |
|                                                            | <u>562.276.575</u>    | <u>708.115.891</u> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                          |                       |                    |
| Lãi khoản nhận ứng trước từ Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd | 11.440.653.107        | -                  |
|                                                            | <u>11.440.653.107</u> | <u>-</u>           |

a. Vay ngắn hạn

**b. Vay dài hạn**

|                                                        | Số đầu năm             |                                 | Trong năm |                       | Số cuối năm            |                                 |
|--------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                        | Giá trị                | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng      | VND<br>Giảm           | Giá trị                | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ<br>thương Việt Nam (I) | 700.000.000.000        | 700.000.000.000                 | -         | 35.000.000.000        | 665.000.000.000        | 665.000.000.000                 |
|                                                        | <b>700.000.000.000</b> | <b>700.000.000.000</b>          | <b>-</b>  | <b>35.000.000.000</b> | <b>665.000.000.000</b> | <b>665.000.000.000</b>          |
| <b>Trong đó:</b>                                       |                        |                                 |           |                       |                        |                                 |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                      | 35.000.000.000         | 35.000.000.000                  |           |                       | 105.000.000.000        | 105.000.000.000                 |
| - Số phải trả sau 12 tháng                             | 665.000.000.000        | 665.000.000.000                 |           |                       | 560.000.000.000        | 560.000.000.000                 |

- (i) Phản ánh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số MMD20231104859/HDTD ngày 28 tháng 6 năm 2023 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với tổng số tiền vay là 700 tỷ VND. Mục đích vay là tài trợ Phương án mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc trả hàng năm theo tỷ lệ: Năm thứ nhất: 5%; Năm thứ hai: 15%; Năm thứ ba: 20%; Năm thứ tư: 30%; Năm thứ năm: 30%. Lãi suất vay cho năm 2024 là 8,49-11,5%/năm được điều chỉnh mỗi tháng một lần và lãi vay được trả hàng quý.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:

- Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ của Công ty;
- Cổ phiếu của Tổng Công ty VIGlacera – CTCP (mã chứng khoán: VGC) thuộc sở hữu của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm                   | 105.000.000.000        | 35.000.000.000         |
| Trong năm thứ hai                    | 140.000.000.000        | 105.000.000.000        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 420.000.000.000        | 560.000.000.000        |
|                                      | <b>665.000.000.000</b> | <b>700.000.000.000</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 105.000.000.000        | 35.000.000.000         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>560.000.000.000</b> | <b>665.000.000.000</b> |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                     |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                           | VND                       | VND                                  | VND                      |
| Số dư đầu năm trước       | 7.900.000.000.000         | 125.267.951.876                      | 8.025.267.951.876        |
| Lợi nhuận trong năm       | -                         | 501.545.528.572                      | 501.545.528.572          |
| Chia cổ tức               | -                         | (474.000.000.000)                    | (474.000.000.000)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>7.900.000.000.000</b>  | <b>152.813.480.448</b>               | <b>8.052.813.480.448</b> |
| Lợi nhuận trong năm       | -                         | 529.992.842.276                      | 529.992.842.276          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>7.900.000.000.000</b>  | <b>682.806.322.724</b>               | <b>8.582.806.322.724</b> |

Cổ phiếu

|                                 | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 790.000.000 | 790.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông              | 790.000.000 | 790.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 790.000.000 | 790.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông              | 790.000.000 | 790.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của của Công ty là 7.900.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.900.000.000.000 VND).  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                 | Vốn đã góp               |            |                          |            |
|---------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|                                 | Số cuối năm              |            | Số đầu năm               |            |
|                                 | VND                      | %          | VND                      | %          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX  | 6.529.000.000.000        | 82,646     | 6.529.000.000.000        | 82,646     |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX  | 1.110.886.500.000        | 14,062     | 1.110.886.500.000        | 14,062     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX | 259.300.000.000          | 3,282      | 259.300.000.000          | 3,282      |
| Cổ đông khác                    | 813.500.000              | 0,010      | 813.500.000              | 0,010      |
|                                 | <b>7.900.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>7.900.000.000.000</b> | <b>100</b> |

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong năm nay và năm trước; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                         | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                         | VND                    | VND                    |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn                                        | 413.256.346.873        | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                             | 281.382.100.000        | 497.059.360.000        |
| Lãi tiền gửi, cho vay                                                                   | 123.124.027.015        | 83.564.447.759         |
| Lãi khoản đặt cọc mua Cổ phần                                                           | 11.506.849.315         | -                      |
| Lãi kinh doanh chứng khoán                                                              | 293.393.144            | 13.751.474.026         |
|                                                                                         | <b>829.562.716.347</b> | <b>594.375.281.785</b> |
| Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại thuyết minh số 21) | 401.214.288.150        | 564.444.976.444        |

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                       | Năm nay                | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                       | VND                    | VND                   |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn                                      | 107.882.449.291        | -                     |
| Chi phí lãi vay                                                                       | 79.754.539.725         | 65.202.443.349        |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính                                        | (21.589.989.704)       | (15.664.992.829)      |
| Lãi khoản nhận ứng trước từ Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd                            | 11.440.653.107         | -                     |
| Chi phí cam kết rút vốn                                                               | -                      | 7.000.000.000         |
| Chi phí tài chính khác                                                                | -                      | 182.238.165           |
|                                                                                       | <b>177.487.652.419</b> | <b>56.719.688.685</b> |
| Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 21) | 12.478.383.561         | 25.370.273.972        |

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên                 | 19.581.194.320        | 21.627.669.371        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 411.618.854           | 305.411.473           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 8.831.938.649         | 8.945.336.132         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 8.955.248.257         | 5.062.579.097         |
|                                   | <b>37.780.000.080</b> | <b>35.940.996.073</b> |

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                                                             | Năm nay               | Năm trước          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                                                                             | VND                   | VND                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                |                       |                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 84.302.221.572        | -                  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | 140.000.000        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>84.302.221.572</b> | <b>140.000.000</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

|                                                                                      | Năm nay               | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                                                      | VND                   | VND               |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 614.295.063.848       | 501.685.528.572   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                                    |                       |                   |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ khác                                     | 6.858.220.909         | 2.971.862.967     |
| Cộng: Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa thực hiện        | 193.091.191.681       | -                 |
| Trừ: Chuyển lỗ (I)                                                                   | (10.829.983.103)      | -                 |
| Trừ: Cổ tức nhận từ công ty con                                                      | (281.382.100.000)     | (497.059.360.000) |
| Trừ: Lãi vay không được khấu trừ các năm trước (II)                                  | (100.521.285.476)     | (7.598.031.539)   |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                     | 421.511.107.859       | -                 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%                                             | 421.511.107.859       | -                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>84.302.221.572</b> | <b>-</b>          |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

(I) Chi tiết lỗ tính thuế được chuyển qua các năm như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế          | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 2022             | 2027                     | 10.829.983.103        | (10.829.983.103)                           | -                                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>10.829.983.103</b> | <b>(10.829.983.103)</b>                    | <b>-</b>                                     |

Đơn vị: VND

(ii) Chi tiết lãi vay không được khấu trừ các năm trước được chuyển sang khấu trừ trong các năm tiếp theo như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển chi phí lãi vay đến năm | Chi phí lãi vay không được trừ | Số chi phí lãi vay còn được chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Số chi phí lãi vay đã chuyển trong năm | Số chi phí lãi vay còn được chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|---------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| VND           | VND                                   | VND                            | VND                                                              | VND                                    | VND                                                              |
| 2019          | 2024                                  | 16.737.782.908                 | 9.139.751.369                                                    | 9.139.751.369                          | -                                                                |
| 2020          | 2025                                  | 50.774.356.098                 | 50.774.356.098                                                   | 50.774.356.098                         | -                                                                |
| 2021          | 2026                                  | 40.607.178.009                 | 40.607.178.009                                                   | 40.607.178.009                         | -                                                                |
| Tổng cộng     |                                       | 108.119.317.015                | 100.521.285.476                                                  | 100.521.285.476                        | -                                                                |

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận và các công ty con của Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận - bên liên quan cùng Tập đoàn của Công ty với số tiền là khoảng 86,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 114,8 tỷ VND).

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan                            | Mối quan hệ           |
|------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX           | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX           | Cổ đông góp vốn       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | Công ty con trực tiếp |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP            | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Ông Bùi Lê Cao Kế                        | Phó Tổng Giám đốc     |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                          | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>           |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX           | 27.437.441.490           | 2.191.512.304          |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX           | 45.000.000               | 180.000.000            |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam    | -                        | 312.648.660            |
|                                          | <b>27.482.441.490</b>    | <b>2.684.160.964</b>   |
| <b>Cho vay</b>                           |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX           | 1.786.723.582.700        | 840.000.000.000        |
|                                          | <b>1.786.723.582.700</b> | <b>840.000.000.000</b> |
| <b>Thu hồi gốc vay</b>                   |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX           | 457.000.000.000          | 100.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | -                        | 212.000.000.000        |
|                                          | <b>457.000.000.000</b>   | <b>312.000.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG GELEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|                                                                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>Lãi cho vay</b>                                             |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                 | 119.832.188.150        | 59.258.082.195           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà                       | -                      | 8.127.534.249            |
|                                                                | <b>119.832.188.150</b> | <b>67.385.616.444</b>    |
| <b>Vay</b>                                                     |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                 | -                      | 421.000.000.000          |
|                                                                | -                      | <b>421.000.000.000</b>   |
| <b>Thanh toán gốc vay</b>                                      |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                 | 351.000.000.000        | 70.000.000.000           |
|                                                                | <b>351.000.000.000</b> | <b>70.000.000.000</b>    |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                         |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                 | 12.478.383.561         | 25.370.273.972           |
|                                                                | <b>12.478.383.561</b>  | <b>25.370.273.972</b>    |
| <b>Nhận chuyển nhượng cổ phần công ty con</b>                  |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                                 | -                      | 1.270.528.062.534        |
|                                                                | -                      | <b>1.270.528.062.534</b> |
| <b>Nhận chuyển nhượng cổ phần công ty liên kết</b>             |                        |                          |
| Ông Bùi Lê Cao Kế                                              | 95.612.400.000         | -                        |
|                                                                | <b>95.612.400.000</b>  | -                        |
| <b>Chia cổ tức</b>                                             |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                 | -                      | 391.740.000.000          |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                                 | -                      | 66.653.190.000           |
|                                                                | -                      | <b>458.393.190.000</b>   |
| <b>Nhận cổ tức từ các công ty con</b>                          |                        |                          |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                  | 281.382.100.000        | 450.211.360.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà                       | -                      | 46.848.000.000           |
|                                                                | <b>281.382.100.000</b> | <b>497.059.360.000</b>   |
| <b>Điều chỉnh giảm nhận giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư</b> |                        |                          |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                                 | 3.638.125.063          | -                        |
|                                                                | <b>3.638.125.063</b>   | -                        |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                     | Số cuối năm       | Số đầu năm      |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                     | VND               | VND             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX      | -                 | 420.528.062.534 |
|                                     | -                 | 420.528.062.534 |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b> |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)  | 1.349.723.582.700 | -               |
|                                     | 1.349.723.582.700 | -               |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>  |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (ii) | 820.000.000.000   | 840.000.000.000 |
|                                     | 820.000.000.000   | 840.000.000.000 |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>       |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX      | 35.445.804.588    | -               |
| Ông Bùi Lê Cao Kế                   | -                 | 67.296.850.000  |
|                                     | 35.445.804.588    | 67.296.850.000  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                 |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX      | -                 | 351.000.000.000 |
|                                     | -                 | 351.000.000.000 |

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX vay tín chấp theo các Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐV/GELEX-INFRA ngày 29 tháng 5 năm 2024, Hợp đồng cho vay số 02/2024/HĐV/GELEX-INFRA ngày 28 tháng 6 năm 2024, Hợp đồng cho vay số 03/2024/HĐV/GELEX-INFRA ngày 24 tháng 9 năm 2024 với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,5%/năm. Thời hạn cho vay là từ 06 tháng đến 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản cho vay đầu tiên. Gốc khoản vay được thanh toán khi đáo hạn, lãi vay được thanh toán vào ngày cuối cùng của thời hạn vay hoặc ngày trả nợ trước hạn của mỗi khoản vay.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX vay tín chấp theo các Hợp đồng cho vay số 01/2023/HĐV/GELEX-INFRA ngày 16 tháng 01 năm 2023, Hợp đồng cho vay số 02/2023/HĐV/GELEX-INFRA ngày 20 tháng 6 năm 2023 với lãi suất 8,5%/năm. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể đối với từng khoản cho vay nhưng không vượt quá 03 năm kể từ ngày giải ngân khoản cho vay đầu tiên. Gốc khoản vay được thanh toán khi đáo hạn, lãi vay được thanh toán vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 6 hoặc tháng 12 mỗi năm hoặc ngày cuối cùng của thời hạn vay hoặc ngày trả nợ trước hạn của mỗi khoản vay.

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc trong năm:

|                                                        | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao của Hội đồng Quản trị                          | 1.857.000.000        | 2.467.000.000        |
| Lương và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc | 7.347.705.001        | 6.591.440.000        |
|                                                        | <b>9.211.705.001</b> | <b>9.058.440.000</b> |

**22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chuyển tiền mua 93.423.288 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn ("Dầu khí Long Sơn") với số tiền 934.232.880.000 VND trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Dầu khí Long Sơn. Sau giao dịch này, tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty tại Dầu khí Long Sơn sẽ tăng lên 65% sau khi hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc tăng vốn.



Đinh Thị Thu Huyền  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Ngân  
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

